

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH H.BC

Địa Chỉ: 1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP.HCM

MST: 0301897104

SỐ: 83 /BCTC-DVCI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2025

Tháng 01/2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.262.193.015	86.363.499.973
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.810.383.895	10.780.947.751
1. Tiền	111	VI.01	1.810.383.895	10.780.947.751
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.529.371.526	72.454.632.297
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	97.250.636.835	69.835.520.097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.234.559.066	1.221.122.458
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	1.044.175.625	1.397.989.742
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	728.649.323	2.488.975.225
1. Hàng tồn kho	141		728.649.323	2.488.975.225
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.193.788.271	638.944.700
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	520.145.121	31.400.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	673.643.150	607.544.700
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.054.963.146	1.995.033.971
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.750.553.698	1.244.302.091

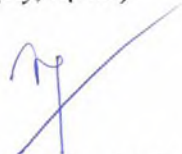
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1.750.553.698	1.244.302.091
- Nguyên giá	222		8.208.963.815	7.718.240.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.458.410.117)	(6.473.938.636)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	39.027.405	39.027.405
- Nguyên giá	231		85.722.000	85.722.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(46.694.595)	(46.694.595)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		387.735.185
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		387.735.185
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		265.382.043	323.969.290
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	265.382.043	323.969.290
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		105.317.156.161	88.358.533.944
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		105.281.362.177	83.244.569.172
I. Nợ ngắn hạn	310		101.999.562.177	81.650.391.575
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	41.244.709.385	29.501.027.445
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			13.179.499
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	26.776.325.937	21.975.361.095
4. Phải trả người lao động	314		9.656.058.391	8.527.587.149
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	12.864.310.868	18.388.617.524
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.998.093.643	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.460.063.953	3.244.618.863
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3.281.800.000	1.594.177.597
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	2.400.000.000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		881.800.000	1.594.177.597
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.793.984	5.113.964.772
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	14.721.470.429	19.754.973.207
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.792.737.786	8.792.737.786
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.792.737.786	8.792.737.786
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		957.377.996	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.971.354.647	10.962.235.421
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			5.860.020.059
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.971.354.647	5.102.215.362
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	(14.685.676.445)	(14.641.008.435)
1. Nguồn kinh phí	431		(14.724.703.850)	(14.680.035.840)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		39.027.405	39.027.405
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		105.317.156.161	88.358.533.944

Lập, Ngày 22 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

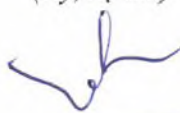
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Kiều Liên Nhanh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Văn Thủ

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	109.510.532.553	128.517.669.852
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	4.041.502.056	9.129.679.278
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		105.469.030.497	119.387.990.574
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	91.948.609.654	107.459.517.607
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.520.420.843	11.928.472.967
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.783.623	3.073.008
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	57.836.830	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	7.767.860.375	5.228.468.181
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		5.697.507.261	6.703.077.794
11. Thu nhập khác	31	VII.6	773.662.772	
11.1. Lãi từ thanh lý TSCĐ	31.1			
11.2. Thu nhập khác	31.2		773.662.772	
12. Chi phí khác	32	VII.7	166.729.533	255.476.836
12.1. Lỗ từ thanh lý TSCĐ	32.1			
12.2. Chi phí khác	32.2		166.729.533	255.476.836
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		606.933.239	(255.476.836)
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.304.440.500	6.447.600.958
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.333.085.853	1.345.385.596
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.971.354.647	5.102.215.362
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

- Thuế TNDN = (6.304.440.500 + 360.988.765 (chi phí không được trừ) = 6.665.429.265 x 20% = 1.333.085.853 đồng.

- Quỹ PT KH&CN = 6.665.429.265 x 3,301% = 220.000.000 đồng.

Người lập biểu

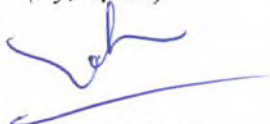
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Kiều Liên Nhanh

Lập, Ngày 22 tháng 01 năm 2026

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Văn Thủ

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		85.920.206.501	133.699.788.428
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(42.427.236.713)	(46.568.836.390)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.774.504.003)	(49.472.257.343)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(57.836.830)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(429.355.202)	(2.223.415.317)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.026.944.622	138.380.615.609
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(39.082.886.719)	(175.547.615.526)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.824.668.344)	(1.731.720.539)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(387.735.185)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(387.735.185)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		821.318.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.967.213.512)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.145.895.512)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(8.970.563.856)	(2.119.455.724)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.780.947.751	12.900.403.475
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Huyện Bình Chánh
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP.HCM

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	1.810.383.895	10.780.947.751

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Kiều Liên Nhanh

Lập, Ngày 22 tháng 01 năm 2026

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Văn Thủ

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN (100% VỐN NHÀ NƯỚC)
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Trên Cơ cấu tổ chức sẽ tự động lấy theo hệ thống/tùy chọn và chỉ lấy ngày, tháng; định dạng câu chữ sẽ như sau: "Bắt đầu từ ngày dd/mm đến ngày dd/mm" (Ví dụ: Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)

Thông tin này sẽ không cập nhật sang thiết lập BCTC, mặc định thông tin này trên thiết lập BCTC để trống, sửa thiết lập BCTC không cập nhật sang CCTC

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay; Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

- Các khoản nợ phải thu được phân loại theo: phải thu khách hàng, phải thu khác

- Nợ phải thu được phân loại theo kỳ hạn thu hồi còn lại. Các khoản phải thu ngắn hạn là những khoản có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng. Các khoản phải thu dài hạn là những khoản có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí
Minh, Việt Nam.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả) Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển (nếu áp dụng) Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính (kỳ hoạt động) thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xuất mới);
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và
- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lãi hoặc lỗ trong năm tài chính (kỳ hoạt động) phát sinh chi phí đó.

- Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng X năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác [Cho mục đích minh họa, phù hợp với từng doanh nghiệp].

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỀN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
 - a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình:
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 - Giá trị ghi sổ của TSCĐ: theo nguyên giá
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.
 - Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào: chi phí sản xuất, kinh doanh
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: số phải khấu hao tính theo nguyên giá, khấu hao theo Phương pháp đường thẳng
- b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 - Giá trị ghi sổ của TSCĐ thuê tài chính
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn Ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do doanh nghiệp tự bổ sung.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính
 - Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- c) Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư:
 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
 - Giá trị ghi sổ của Bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: theo văn bản số 6013/UBND-CNN ngày 19/11/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh, từ năm 2010 đơn vị không trích khấu hao đối với loại tài sản này.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác"

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm: sửa chữa trụ sở Công ty, phần mềm kế toán, máy vi tính, máy lạnh
 - Doanh thu hoạt động tài chính: lãi tiền gửi không kỳ hạn
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Hợp đồng xây dựng"
 - Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 24 tháng.
 - Thu nhập khác
 - Công ty theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn
 - 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 - Nợ phải trả được phân loại theo: phải trả người bán, phải trả NSNN và phải trả khác
 - 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
 - 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
 - Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo: kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.
 - Công ty ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán
 - 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
 - Công ty không lập dự phòng nợ phải trả
 - 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
- V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**
1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở: số tiền khách hàng thuê nhà SHNN đã trả trước cho cả năm 2025
 - Các khoản dự phòng;

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu
- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: theo phương pháp đường thẳng

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- + Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- + Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- + Khi kết quả hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng giảm khối lượng hoặc các khoản thu khác chỉ được ghi nhận vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.
- + Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.
- + Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê
- Giá vốn hàng bán phù hợp với doanh thu
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.
- Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp có bao gồm khoản chi phí dự phòng tiền lương năm sau, giảm chi phí dự phòng tiền lương

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	4.233.000	15.842.145
- Tiền gửi ngân hàng	1.806.150.895	10.765.105.606
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1.810.383.895	10.780.947.751

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở						
- Các khoản đầu tư khác						

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu
- Về số lượng:
- Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	97.250.636.835	69.835.520.097
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ UBND HBC (P.TN-MT) (kinh phí quét rác, vận chuyển rác, vận hành TER, chăm sóc cây xanh)		
+ BQL ĐTXD công trình H.BC (kinh phí quét rác, vận chuyển rác, vận hành TER, chăm sóc cây xanh, khác...)	89.831.330.834	58.122.463.155
+ UBND Xã Tân Nhựt		
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Môi trường sạch		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.419.306.001	11.713.056.942
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	34.395.625		21.749.742	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản thu chi hộ				
- Phải thu khác				
+ Tạm ứng	1.009.780.000		1.376.240.000	
+ Chi Quỹ Khen thưởng phúc lợi trong năm				
+ Phải thu khác				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản thu chi hộ				
- Phải thu khác.				
Cộng	1.044.175.625		1.397.989.742	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
+ Các khoản phải thu cho thuê nhà sở hữu nhà nước do các hộ dân không chịu ký hợp đồng thuê nhà						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	728.649.323		2.488.975.225	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	728.649.323		2.488.975.225	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB (Chi phí xây dựng trụ sở Công ty);				
- Sửa chữa.				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	377.996.633		7.182.698.639	157.545.455				7.718.240.727
- Mua trong năm								
- Đầu tư XDCB hoàn thành							1.257.599.999	1.257.599.999
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán			(609.331.456)	(157.545.455)				(766.876.911)
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	377.996.633		6.573.367.183				1.257.599.999	8.208.963.815
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	179.771.318		6.136.621.863	157.545.455				6.473.938.636
- Khấu hao trong năm	113.271.600		376.076.792				262.000.000	751.348.392
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Thanh lý, nhượng bán			(609.331.456)	(157.545.455)				(766.876.911)
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	293.042.918		5.903.367.199				262.000.000	6.458.410.117
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	198.225.315		1.046.076.776					1.244.302.091
- Tại ngày cuối năm	84.953.715		669.999.984				995.599.999	1.750.553.698

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.601.549.001 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	85.722.000			85.722.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	46.694.595			46.694.595
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	39.027.405			39.027.405
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	520.145.121	31.400.000
+ Chi phí sửa xe đội TG-VCR	509.441.666	
+ Chi phí internet trạm ép LMX và BC, kiểm định xe	10.703.455	
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	265.382.043	323.969.290
+ Chi phí sửa chữa trụ sở Công ty	138.843.982	
+ Chi phí sửa chữa điện động lực trạm ép rác LMX	126.538.061	323.969.290
+ Các khoản khác		
Cộng	785.527.164	679.338.580

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	4.998.093.643		9.965.307.155	4.967.213.512		
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng	4.998.093.643		9.965.307.155	4.967.213.512		

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan
.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	41.244.709.385		29.501.027.445	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Công ty TNHH DV Công ích Sài Gòn Xanh	10.759.304.161			
+ CT TNHH Môi trường Kim Gia	4.762.820.984			
+ CT TNHH Môi trường Sài Thành	16.499.192.726		12.412.705.417	
+ CT TNHH Tư vấn thiết kế AG			4.071.834.246	
+ DNTN Thương mại Ngọc Long			3.172.868.500	
- Phải trả cho các đối tượng khác	9.223.391.514		9.843.619.282	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	41.244.709.385		29.501.027.445	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (hoạt động dự án)				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng (HĐSXKD)	1.033.273.670	3.983.742.178	1.981.330.872	3.035.684.976
- Thuế GTGT (hoạt động thu hộ)				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	429.355.202	1.340.469.653	429.355.202	1.340.469.653
- Thuế thu nhập cá nhân	(607.544.700)	216.745.800	282.844.250	(673.643.150)
- Thuế tài nguyên				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		253.143.474	253.143.474	
- Các loại thuế khác		31.614.777	31.614.777	
- Phạt thuế				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	20.512.732.223	2.163.022.212	275.583.127	22.400.171.308
Cộng	21.367.816.395	7.988.738.094	3.253.871.702	26.102.682.787
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	416.656.992	13.668.144
- Bảo hiểm y tế	524.469.180	174.268.836
- Bảo hiểm thất nghiệp	92.540.088	30.753.324
	41.128.928	13.668.144

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
+ Các khoản thu chi hộ	5.491.673.570	5.497.053.245
+ Phải trả các đội thi công	4.446.489.758	9.774.500.000
+ Phải trả khác	1.851.352.352	2.884.705.831
Cộng	12.864.310.868	18.388.617.524
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.400.000.000	
Cộng	2.400.000.000	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỀN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí tiền lương...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỀN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	8.792.737.786						6.476.278.104		15.269.015.890
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							5.102.215.362		5.102.215.362
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							616.258.045		616.258.045
Số dư đầu năm nay	8.792.737.786						10.962.235.421		19.754.973.207
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							4.971.354.647		4.971.354.647
- Tăng khác							957.377.996		957.377.996
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác							10.962.235.421		10.962.235.421
Số dư cuối năm nay	8.792.737.786						5.928.732.643		14.721.470.429

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	8.792.737.786	8.792.737.786
Cộng	8.792.737.786	8.792.737.786

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

d. Cổ phiếu

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		389.703.216

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỀN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Chi sự nghiệp	44.668.010	34.212.280
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(14.724.703.850)	(14.680.035.840)

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	104.182.560.654	105.621.681.483
+ Trong đó doanh thu nhà SHNN	318.265.994	315.261.955
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.327.971.899	22.895.988.369
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	109.510.532.553	105.621.681.483
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	4.041.502.056	9.129.679.278
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	4.041.502.056	9.129.679.278

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	91.948.609.654	107.459.517.607
- Trong đó chi phí nhà SHNN	318.265.994	315.261.955
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	91.948.609.654	107.459.517.607

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.783.623	3.073.008
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.783.623	3.073.008

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	57.836.830	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	57.836.830	

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	22.727.273	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác	750.935.499	
Cộng	773.662.772	

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	166.729.533	255.476.836
- Các khoản khác.		
Cộng	166.729.533	255.476.836

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.792.229.923	6.866.085.289
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	6.485.399.202	5.509.182.112
+ Chi phí tiền lương, com và các khoản trích theo lương của VCQL, văn phòng Cty		
+ Dự phòng tiền lương		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.306.830.721	1.356.903.177
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(24.369.548)	(1.637.617.108)
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Hoàn nhập dự phòng tiền lương		(1.637.617.108)
- Các khoản ghi giảm khác.	(24.369.548)	

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.961.365.884	29.174.630.647
- Chi phí nhân công	41.214.799.391	44.441.204.506
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.488.600.379	7.198.770.411
- Dự phòng tiền lương		
- Hoàn nhập dự phòng tiền lương		(1.637.617.108)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.137.762.305	26.821.485.650

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Chi phí khác bằng tiền	8.138.508.433	6.944.988.518
Cộng	99.941.036.392	112.943.462.624

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.260.888.100	1.289.520.192
- Thuế TNDN phải nộp (chứng từ mua vào không theo qui định)	72.197.753	55.292.605
- Giảm thuế TNDN đối với chi phí có tính chất phúc lợi cho người lao động		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		572.800
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.333.085.853	1.345.385.596

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Những thông tin khác:

6.1 Công nợ phải thu tại các khu TĐC trên địa bàn Huyện

STT	Chỉ tiêu	Số tiền thanh toán theo quyết định	Hộ dân đã nộp lũy kế đến 31/12/2025	Hộ dân còn phải nộp
I	Khu 1ha Cầu Xáng	1.469.931.360	-	1.469.931.360
II	Khu 2 ha Tân Túc	4.993.075.000	3.744.920.559	1.248.154.441
III	Khu 3 ha Tân Túc	1.627.627.600	-	1.627.627.600
IV	Khu 6 ha Tân Kiên	1.542.900.000	1.249.900.498	292.999.502
	Tổng cộng	9.633.533.960	4.994.821.057	4.638.712.903

6.2 Công nợ phải thu nhà sở hữu nhà nước

Stt	Họ và tên	Phải thu (Hợp đồng)		Đã thu		Còn phải thu	
		Các năm trước	Năm 2025	Các năm trước	Năm 2025	Sổ sách kế toán	Ngoài sổ sách kế toán
	Nhà kinh doanh		350.092.595		350.092.595		-
1	NHNN PTNT		90.435.572		90.435.572		
2	Trương Thị Mỹ Lệ		36.307.824		36.307.824		
3	Nguyễn Thị Thanh Nga		26.545.070		26.545.070		
4	Lê Thị Thàng		196.804.129		196.804.129		
5	Nguyễn Văn Hiền		-				

Ghi chú: Ngày 04/10/2022 Công ty thực hiện bàn giao 20 địa chỉ nhà đất về Trung tâm Quản lý nhà và giám định Xây dựng theo Quyết định số 2807/QĐ-UBND ngày 19/08/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc chuyển giao quỹ nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn Thành phố về Trung tâm Quản lý nhà và Giám định Xây dựng thuộc Sở Xây dựng để thực hiện công tác quản lý vận hành

- Ngày 21/04/2023 Công ty thực hiện bàn giao khu TĐC 30ha Vĩnh Lộc B về Trung tâm Quản lý nhà và giám định Xây dựng theo Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bàn giao căn hộ và nền đất thuộc khu TĐC 30ha Vĩnh Lộc B huyện Bình Chánh cho Trung tâm Quản lý nhà và giám định Xây dựng quản lý.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH

1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, P. Bình Đông, TP.HCM

6.3 Tài sản nhà nước giao công ty quản lý, sử dụng

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng tài sản (cái/chiếc..)	Nguyên giá
	Tài sản cố định			
A	Trạm rác Lê Minh Xuân	10/05/2017		68.405.145.909
I	Nhà cửa vật kiến trúc		1 trạm	35.940.292.727
II	Thiết bị công nghệ trạm LMX			24.209.792.727
1	Container chứa rác		10 thùng	11.730.500.000
2	Hệ thống khử mùi		1 hệ thống	1.550.000.000
3	Đầu ép		2 đầu ép	850.000.000
4	Xe hooklift		2 xe hooklift	3.500.000.000
B	Trạm rác Bình Chánh	14/8/2015		5.830.500.000
I	Nhà cửa vật kiến trúc		1 trạm	32.464.853.182
II	Thiết bị công nghệ			16.469.447.273
1	Container chứa rác		18 thùng	15.995.405.909
2	Hệ thống khử mùi		1 hệ thống	2.556.450.000
3	Đầu ép		2 đầu ép	842.570.909
4	Xe hút bùn		1 xe 5m3	2.989.660.000
5	Xe hooklift		3 xe hooklift	1.463.000.000
				8.143.725.000

Ghi chú: Nguyên giá chưa bao gồm thuế VAT 10%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Kiều Liên Nhanh

Lập, Ngày 22 tháng 01 năm 2026

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Văn Thủ

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	15.842.145		32.689.817.540	32.701.426.685	4.233.000	
1111	Tiền Việt Nam	15.842.145		32.689.817.540	32.701.426.685	4.233.000	
112	Tiền gửi Ngân hàng	10.765.105.606		111.264.259.008	120.223.213.719	1.806.150.895	
1121	Tiền Việt Nam	10.765.105.606		111.264.259.008	120.223.213.719	1.806.150.895	
1121.11	Tiền gửi NHBC - 6440201010533 (2+3ha-6ha)	11.012.436		3.825.702.650	3.829.417.623	7.297.463	
1121.13	Tiền gửi KBBC - 3731.0.3013038.00000	1.322.607.661			43.468.010	1.279.139.651	
1121.21	Tiền gửi NH Quân đội - 2681101666888	7.179.232.398		86.933.337.755	93.966.627.406	145.942.747	
1121.22	Tiền gửi NH Q.Đội - 2684700049004 (KQ)	682.681.425		6.972.000	626.953.425	62.700.000	
1121.24	Tiền gửi NHBC - 6440630004125 - Tiền gửi có kỳ hạn Ông Nguyễn Văn Hiền	233.560.200		5.356.400		238.916.600	
1121.26	Tiền gửi NH Tiên Phong - 26879687979			17.333.316.706	17.305.275.700	28.041.006	
11211	Tiền gửi NHBC - 6440201010540	1.336.011.486		3.159.573.497	4.451.471.555	44.113.428	
131	Phải thu của khách hàng	69.835.520.097	13.179.499	117.829.822.770	90.401.526.533	97.250.636.835	
1311	Khách hàng ứng trước		13.179.499	81.027.344	67.847.845		
1312	Phải thu của khách hàng	69.835.520.097		117.748.795.426	90.333.678.688	97.250.636.835	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			4.034.555.631	4.034.555.631		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			4.034.555.631	4.034.555.631		
13311	Thuế GTGT dùng chung của hàng hóa, dịch vụ			49.926.935	49.926.935		
13312	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			3.984.628.696	3.984.628.696		
138	Phải thu khác	21.749.742	1.098.026.654	442.083.707	429.437.824	34.395.625	1.098.026.654

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1388	Phải thu khác	21.749.742	1.098.026.654	442.083.707	429.437.824	34.395.625	1.098.026.654
13881	Phải thu khác	21.749.742		442.083.707	429.437.824	34.395.625	
13884	Phải thu khu 30 ha VLB.		1.098.026.654				
13884.10	Phải thu CC cho thuê khu 30 ha VLB						1.098.026.654
138841	Phải thu các khoản khác 30 ha VLB		133.631.455				133.631.455
141	Tạm ứng	1.376.240.000					964.395.199
152	Nguyên liệu, vật liệu			8.524.331.500	8.890.791.500	1.009.780.000	
153	Công cụ, dụng cụ			9.080.944.186	9.080.944.186		
1531	Công cụ, dụng cụ			3.201.552.634	3.201.552.634		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.488.975.225		3.201.552.634	3.201.552.634		
161	Chi sự nghiệp	128.402.726.615		90.188.283.752	91.948.609.654	728.649.323	
1611	Chi sự nghiệp năm trước	125.333.291.335		5.961.881.290	3.069.435.280	131.295.172.625	
16111	Chi sự nghiệp (TĐC 30ha VLB) năm trước	38.857.327.162		3.069.435.280		128.402.726.615	
16114	Chi phí quản lý dự án năm trước	1.860.063.592				38.857.327.162	
16115	Chi sự nghiệp (XD) năm trước	84.615.300.581		33.402.280		1.893.465.872	
16116	Chi phí QL đất, nền nhà TĐC năm trước	600.000		3.035.223.000		87.650.523.581	
1612	Chi sự nghiệp năm nay	3.069.435.280		810.000		1.410.000	
16124	Chi phí quản lý dự án năm nay	33.402.280		2.892.446.010	3.069.435.280	2.892.446.010	
16125	Chi sự nghiệp (XD) năm nay	3.035.223.000		44.668.010	33.402.280	44.668.010	
16126	Chi phí QL đất, nền nhà TĐC năm nay	810.000		2.847.778.000	3.035.223.000	2.847.778.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	7.718.240.727			810.000		
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	377.996.633		1.257.599.999	766.876.911	8.208.963.815	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.182.698.639				377.996.633	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	157.545.455			609.331.456	6.573.367.183	
2118	TSCĐ khác				157.545.455		
214	Hao mòn tài sản cố định		6.520.633.231	1.257.599.999		1.257.599.999	
				766.876.911	751.348.392		6.505.104.712

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		6.473.938.636	766.876.911	751.348.392		
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		46.694.595				6.458.410.117
217	Bất động sản đầu tư	85.722.000					46.694.595
241	Xây dựng cơ bản dở dang	387.735.185		869.864.814	1.257.599.999	85.722.000	
2412	Xây dựng cơ bản	387.735.185		869.864.814	1.257.599.999		
242	Chi phí trả trước	355.369.290		840.625.845	410.467.971	785.527.164	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	31.400.000		706.644.364	217.899.243		
2422	Chi phí trả trước dài hạn	323.969.290		133.981.481	192.568.728	520.145.121	
331	Phải trả cho người bán	1.221.122.458	29.501.027.445	42.427.237.413	54.157.482.745	1.234.559.066	41.244.709.385
3311	Phải trả cho người bán		29.501.027.445	42.427.237.413	54.157.482.745		
3312	Trả trước cho người bán	1.221.122.458		42.427.237.413	54.157.482.745		
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	607.544.700	21.975.361.095	7.606.686.667	12.341.553.059	1.234.559.066	41.244.709.385
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		21.975.361.095	7.606.686.667	12.341.553.059		
33311	Thuế GTGT đầu ra		1.033.273.670	6.334.145.837	8.336.557.143	673.643.150	26.776.325.937
333111	Thuế GTGT đầu ra - SXKD		1.033.273.670	6.334.145.837	8.336.557.143		3.035.684.976
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.033.273.670	6.334.145.837	8.336.557.143		3.035.684.976
3335	Thuế thu nhập cá nhân		429.355.202	429.355.202	1.340.469.653		3.035.684.976
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	607.544.700		282.844.250	216.745.800	673.643.150	1.340.469.653
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			253.143.474	253.143.474		
33382	Các loại thuế khác-Công ty			31.614.777	31.614.777		
33383	Các loại thuế khác-Nộp thay cá nhân			2.000.000	2.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		20.512.732.223	275.583.127	2.163.022.212		22.400.171.308
33391	Nộp phạt						
33392	Khoản phải nộp nhà SHNN			166.729.533	166.729.533		
33394	Kinh phí khối môi trường phải hoàn trả NSNN		251.629.088	108.853.594	108.853.594		251.629.088

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33395	Khấu hao phải hoàn trả ngân sách		20.261.103.135		1.887.439.085		22.148.542.220
334	Phải trả người lao động		8.527.587.149	39.752.299.100	40.880.770.342		9.656.058.391
3341	Phải trả công nhân viên		8.527.587.149	39.752.299.100	40.880.770.342		9.656.058.391
33411	Phải trả tiền lương		8.331.271.654	31.714.411.375	32.657.893.112		9.274.753.391
33412	Phải trả tiền com		191.260.000	2.036.672.230	2.202.831.230		357.419.000
33413	Phải trả khác cho CB CNV		5.055.495	6.001.215.495	6.020.046.000		23.886.000
338	Phải trả, phải nộp khác		17.290.590.870	21.643.598.404	18.519.291.748		14.166.284.214
3382	Kinh phí công đoàn		13.668.144	103.482.876	506.471.724		416.666.992
3383	Bảo hiểm xã hội		174.268.836	6.108.218.313	6.458.418.657		524.469.180
3384	Bảo hiểm y tế		30.753.324	1.078.140.663	1.139.927.427		92.540.088
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		13.668.144	479.010.940	506.471.724		41.128.928
3387	Doanh thu chưa thực hiện			135.080.120	135.080.120		
3388	Phải trả , phải nộp khác		17.058.232.422	13.739.665.492	9.772.922.096		13.091.489.026
3388.11	Phải trả đội XD1		852.500.000	162.500.000	1.009.489.758		1.699.489.758
3388.12	Phải trả đội XD2		1.190.000.000	2.102.000.000	977.000.000		65.000.000
3388.15	Phải trả công tác Cty làm Chủ đầu tư		5.292.382.453				5.292.382.453
3388.18	Phải trả nền khu An Hạ		1.378.497	1.505.142.611	1.503.764.114		
3388.22	Phải trả dự án Phong Phú 4			2.100.000.000	2.100.000.000		
3388.24	Phải trả Đội Cây Xanh		1.500.000.000	898.000.000	480.000.000		1.082.000.000
3388.27	Phải trả phí thu gom rác dân lập		8.091.184	891.763.399	890.098.697		6.426.482
33881	Phải trả, phải nộp khác		1.920.310.632	2.263.563.015	1.230.209.536		886.957.153
33882	Phải trả nền 2+3 ha Tân túc		7.980.840	150.170.022	147.845.517		5.656.335
33883	Phải trả nền 6 ha Tân Kiên		3.383.146	74.104.990	74.093.019		3.371.175
33886	Phải trả thiết bị lọc nước		50.205.670				50.205.670
33887	Phải trả đội VCR		4.000.000.000	650.421.455	650.421.455		4.000.000.000
33888	Phải trả đội Vệ Sinh		2.232.000.000	2.942.000.000	710.000.000		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
341	Vay và nợ thuê tài chính						
3411	Các khoản đi vay			4.967.213.512	9.965.307.155		4.998.093.643
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi			4.967.213.512	9.965.307.155		4.998.093.643
3531	Quỹ khen thưởng		3.244.618.863	6.806.272.335	10.021.717.425		6.460.063.953
3532	Quỹ phúc lợi		1.782.623.385	2.374.808.820	4.820.540.613		4.228.355.178
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		875.103.199	4.431.463.515	4.803.680.612		1.247.320.296
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		586.892.279		397.496.200		984.388.479
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.594.177.597	932.377.597	220.000.000		881.800.000
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ		693.055.000	31.255.000	220.000.000		881.800.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		901.122.597	901.122.597			
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		8.792.737.786				8.792.737.786
414	Quỹ đầu tư phát triển		8.792.737.786				8.792.737.786
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				957.377.996		957.377.996
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		10.962.235.421	16.064.450.783	10.073.570.009		4.971.354.647
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		5.860.020.059	10.962.235.421	5.102.215.362		
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		5.102.215.362	5.102.215.362	4.971.354.647		4.971.354.647
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		113.722.690.775	3.275.580.800	6.123.358.800		116.570.468.775
46111	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (NS)		110.447.109.975		3.275.580.800		113.722.690.775
46112	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (XD)		355.106.990				355.106.990
46113	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (30ha)		85.792.051.581		3.275.758.000		89.067.809.581
46114	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP duy tu, bảo dưỡng 30ha năm trước		20.024.500.000				20.024.500.000
46115	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý 30ha năm trước		1.023.998.798		(90.300)		1.023.908.498
461151	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm trước		3.099.273.190		(86.900)		3.099.186.290
4611511	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm trước - QĐ11		3.099.273.190		(86.900)		3.099.186.290
			2.661.152.194		(86.900)		2.661.065.294

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4611512	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm trước - 2%		438.120.996				438.120.996
46117	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (Nền TĐC)		152.179.416				152.179.416
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		3.275.580.800	3.275.580.800	2.847.778.000		2.847.778.000
46122	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay (XD)						
46124	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP duy tu, bảo dưỡng 30ha năm nay		3.275.758.000	3.275.758.000	2.847.778.000		2.847.778.000
46125	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý 30ha năm nay		(90.300)	(90.300)			
461251	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm nay		(86.900)	(86.900)			
4612511	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm nay - QĐ11		(86.900)	(86.900)			
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		(86.900)	(86.900)			
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.027.405				39.027.405
5111	Doanh thu bán hàng hóa			109.510.532.553	109.510.532.553		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			109.510.532.553	109.510.532.553		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			2.783.623	2.783.623		
5212	Giảm giá hàng bán			4.041.502.056	4.041.502.056		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			4.041.502.056	4.041.502.056		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			15.210.044.084	15.210.044.084		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp SX			30.593.683.737	30.593.683.737		
62211	Chi phí nhân công trực tiếp SX - VCR			29.840.383.737	29.840.383.737		
62212	Chi phí nhân công trực tiếp SX - QR			10.157.972.757	10.157.972.757		
62216	Chi phí nhân công trực tiếp SX - CXBC			14.167.569.288	14.167.569.288		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp thuế ngoài			5.514.841.692	5.514.841.692		
62221	Chi phí nhân công trực tiếp thuế ngoài - CT VS			753.300.000	753.300.000		
62222	Chi phí nhân công trực tiếp thuế ngoài - CT CX			274.300.000	274.300.000		
				305.000.000	305.000.000		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62223	Chi phí nhân công trực tiếp thuế ngoài - CT TG-VCR			50.880.000	50.880.000		
62224	Chi phí nhân công trực tiếp thuế ngoài - XD1			90.240.000	90.240.000		
62229	Chi phí nhân công trực tiếp thuế ngoài - Cường chế			32.880.000	32.880.000		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			31.596.182.305	31.596.182.305		
6231	Chi phí nhân công			31.282.138.967	31.282.138.967		
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài			314.043.338	314.043.338		
627	Chi phí sản xuất chung			12.782.429.386	12.782.429.386		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			3.838.402.336	3.838.402.336		
6271.14	Chi phí nhân viên phân xưởng - CƯỜNG CHE (A Tròn)			21.730.926	21.730.926		
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - VCR			1.949.385.520	1.949.385.520		
62712	Chi phí nhân viên phân xưởng - Đội VS			1.012.924.359	1.012.924.359		
62715	Chi phí nhân viên phân xưởng - XD1			83.767.776	83.767.776		
62716	Chi phí nhân viên phân xưởng - XD2			265.739.176	265.739.176		
62719	Chi phí nhân viên phân xưởng - Đội CX			504.854.579	504.854.579		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			45.550.000	45.550.000		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.488.600.379	2.488.600.379		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			29.180.000	29.180.000		
6278	Chi phí bằng tiền khác			6.380.696.671	6.380.696.671		
632	Giá vốn hàng bán			91.948.609.654	91.948.609.654		
635	Chi phí tài chính			57.836.830	57.836.830		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			7.792.229.923	7.792.229.923		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			6.485.399.202	6.485.399.202		
64211	Chi phí người quản lý doanh nghiệp			2.575.253.197	2.575.253.197		
64212	Chi phí nhân viên quản lý vp cty			3.543.181.275	3.543.181.275		
64214	Chi phí nhân viên quản lý khác			104.814.000	104.814.000		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
 1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64215	Chi phí nhân viên quản lý đội			262.150.730	262.150.730		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			189.170.629	189.170.629		
6425	Thuế, phí và lệ phí			75.161.451	75.161.451		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			322.433.419	322.433.419		
6428	Chi phí bằng tiền khác			720.065.222	720.065.222		
64281	Chi phí bằng tiền khác (quản lý)			720.065.222	720.065.222		
711	Thu nhập khác			773.662.772	773.662.772		
811	Chi phí khác			166.729.533	166.729.533		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.333.085.853	1.333.085.853		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.333.085.853	1.333.085.853		
911	Xác định kết quả kinh doanh			106.269.846.440	106.269.846.440		
Cộng		223.281.893.790	223.281.893.790	942.507.374.947	942.507.374.947	243.117.433.498	243.117.433.498

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Lập, Ngày tháng năm

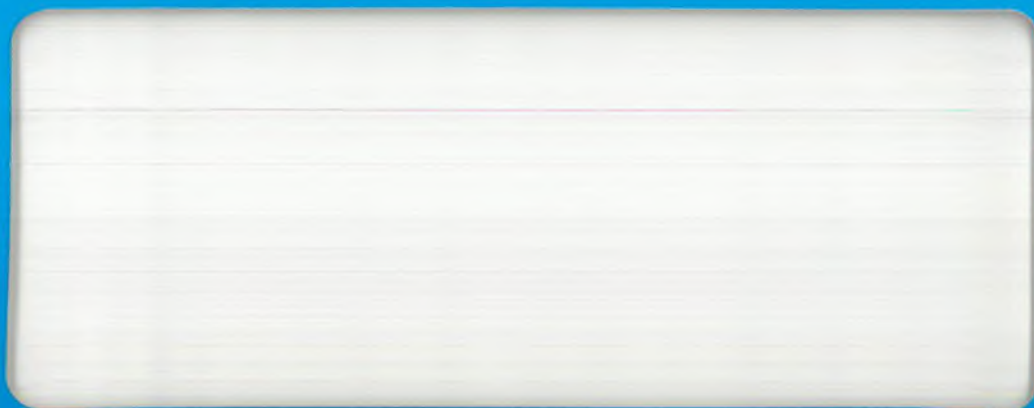
Giám đốc



Lê Thị Kim Ngân

Kiều Liên Nhanh

Võ Văn Thủ



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD
Website: www.kiemtoanfac.vn

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
1. Thông tin chung	1
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	2
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 5
4. Bảng cân đối kế toán	6 - 7
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 25



THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301897104, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 20 tháng 9 năm 2010. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp cấp thay đổi lần thứ 12 vào ngày 17 tháng 8 năm 2025, do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.
- Quản lý, duy tu và xây dựng các công trình giao thông công cộng.

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : 1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Điện thoại : (028) 3760 3194
Fax : (028) 3760 3238
Mã số thuế : 0301897104

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lý Minh Sơn	Chủ tịch
Bà Trịnh Thị Mỹ Nga	Thành viên
Ông Võ Văn Thủ	Thành viên

KIỂM SOÁT VIÊN

Kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Huỳnh Thị Ngọc Bích.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Thủ	Giám đốc
Ông Phạm Quang Vinh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Toàn	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Võ Văn Thủ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc

Võ Văn Thủ

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 4 năm 2026

Số: 110/2025/BCTC-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15 tháng 4 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Cho đến thời điểm lập báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng về việc xác nhận nợ thuộc các chỉ tiêu của Bảng Cân đối kế toán sau đây:

	Tại ngày 31/12/2025 (VND)	Tại ngày 31/12/2024 (VND)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.419.306.001	10.214.776.791 (Thuyết minh số 5)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.234.559.066	1.198.622.458 (Thuyết minh số 6)
Phải trả người bán ngắn hạn	8.145.052.714	5.324.968.676 (Thuyết minh số 13)
Phải trả ngắn hạn khác	6.309.999.268	7.981.759.076 (Thuyết minh số 17)

Do hạn chế bởi cách thức ghi chép, theo dõi, đối chiếu và kế toán của Công ty nên chúng tôi không thể áp dụng các thủ tục kiểm toán thay thế, để xác nhận tính hiện hữu, tính đầy đủ và giá trị của khoản nợ đã nêu. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các chỉ tiêu này hay không, và ảnh hưởng (nếu có) đến các chỉ tiêu liên quan khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình nhà tiếp nhận rác và nhà ủ phân với số tiền là 635.529.323 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 635.529.323 VND) (Thuyết minh số 8). Công trình này phát sinh từ nhiều năm trước và đã dừng thi công từ năm 2015, Công ty không thể đánh giá được giá trị có thể thu hồi công trình này cũng như tính khả thi nếu tiếp tục thực hiện. Chúng tôi cũng không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán hoặc thực hiện các thủ tục thay thế, do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi và xem xét trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng và trả trước cho người bán ngắn hạn lần lượt với số tiền là 7.646.507.298 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.979.327.540 VND) (Thuyết minh số 5) và 1.198.622.458 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.190.276.842 VND) (Thuyết minh số 6). Với những tài liệu được cung cấp, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định giá trị có thể thu hồi đối với các khoản nợ phải thu này cũng như không thể thực hiện các thủ tục thay thế khác để đánh giá về giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho các khoản phải thu nêu trên và các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 15 của Báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận chi phí khấu hao phải hoàn trả Ngân sách cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 vào Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp năm 2025 là 655.913.984 VND. Số tiền này được Công ty ước tính dựa trên khối lượng dịch vụ thực hiện thực tế và đơn giá tạm tính chưa được Ủy ban Nhân dân xã Bình Chánh phê duyệt. Do đơn giá tính chi phí khấu hao phải hoàn trả Ngân sách phụ thuộc vào quyết định cuối cùng của Ủy ban Nhân dân xã Bình Chánh nên chúng tôi không thể xác định được liệu có cần phải điều chỉnh các chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước", "Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp" và các chỉ tiêu có liên quan khác của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

03059
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
FAC
H PHÚC

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 của Báo cáo tài chính. Vào ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được phê duyệt quỹ tiền lương cho viên chức quản lý và người lao động từ các cơ quan có thẩm quyền. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nhấn mạnh này.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

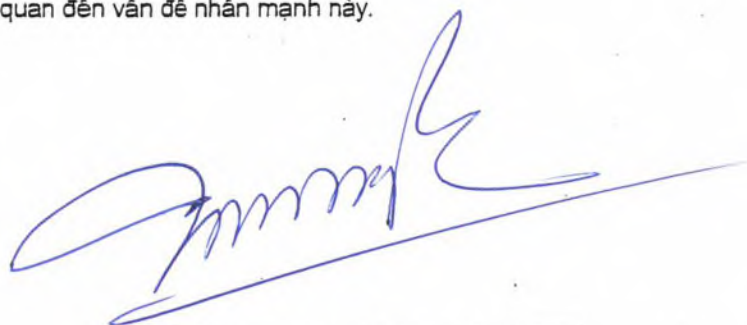
Đỗ Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2662-2023-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 15 tháng 4 năm 2026



Đàm Tuấn Anh - Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 5445-2026-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

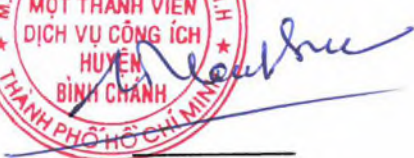
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.262.193.015	86.363.499.973
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.810.383.895	10.780.947.751
1 Tiền	111	4	1.810.383.895	10.780.947.751
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.529.371.526	72.454.632.297
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	97.250.636.835	69.835.520.097
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.234.559.066	1.221.122.458
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.044.175.625	1.397.989.742
III. Hàng tồn kho	140		728.649.323	2.488.975.225
1 Hàng tồn kho	141	8	728.649.323	2.488.975.225
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.193.788.271	638.944.700
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	520.145.121	31.400.000
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	673.643.150	607.544.700
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.054.963.146	1.995.033.971
I. Tài sản cố định	220		1.750.553.698	1.244.302.091
1 Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.750.553.698	1.244.302.091
- Nguyên giá	222		8.208.963.815	7.718.240.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.458.410.117)	(6.473.938.636)
II. Bất động sản đầu tư	230	10	39.027.405	39.027.405
- Nguyên giá	231		85.722.000	85.722.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(46.694.595)	(46.694.595)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	387.735.185
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	-	387.735.185
IV. Tài sản dài hạn khác	260		265.382.043	323.969.290
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	12	265.382.043	323.969.290
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		105.317.156.161	88.358.533.944

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		105.281.362.177	83.244.569.172
I. Nợ ngắn hạn	310		101.999.562.177	81.650.391.575
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	41.244.709.385	29.501.027.445
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	-	13.179.499
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	26.776.325.937	21.975.361.095
4 Phải trả người lao động	314	16	9.656.058.391	8.527.587.149
5 Phải trả ngắn hạn khác	319	17	12.864.310.868	18.388.617.524
6 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	4.998.093.643	-
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	6.460.063.953	3.244.618.863
II. Nợ dài hạn	330		3.281.800.000	1.594.177.597
1 Phải trả dài hạn khác	337	17	2.400.000.000	-
2 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	881.800.000	1.594.177.597
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.793.984	5.113.964.772
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	14.721.470.429	19.754.973.207
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.792.737.786	8.792.737.786
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		957.377.996	-
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.971.354.647	10.962.235.421
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	5.860.020.059
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.971.354.647	5.102.215.362
II. Nguồn kinh phí	430	22	(14.685.676.445)	(14.641.008.435)
1 Nguồn kinh phí	431		(14.724.703.850)	(14.680.035.840)
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		39.027.405	39.027.405
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		105.317.156.161	88.358.533.944


 Lê Thị Kim Ngân
 Người lập biểu


 Kiều Liên Nhanh
 Kế toán trưởng


 Võ Văn Thủ
 Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 4 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	109.510.532.553	128.517.669.852
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	4.041.502.056	9.129.679.278
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	105.469.030.497	119.387.990.574
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	24	91.948.609.654	107.459.517.607
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.520.420.843	11.928.472.967
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.783.623	3.073.008
7 Chi phí tài chính	22	26	57.836.830	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		57.836.830	-
8 Chi phí bán hàng	25		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	7.767.860.375	5.228.468.181
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.697.507.261	6.703.077.794
11 Thu nhập khác	31	28	773.662.772	-
12 Chi phí khác	32	28	166.729.533	255.476.836
13 Lợi nhuận khác	40	28	606.933.239	(255.476.836)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.304.440.500	6.447.600.958
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30.1	1.333.085.853	1.345.385.596
16 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		4.971.354.647	5.102.215.362



Lê Thị Kim Ngân
Người lập biểu



Kiều Liên Nhanh
Kế toán trưởng




Võ Văn Thủ
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		6.304.440.500	6.447.600.958
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		751.348.392	941.192.496
- Các khoản dự phòng	03		-	(1.637.617.108)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(25.510.896)	(3.073.008)
- Chi phí lãi vay	06	26	57.836.830	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(1.669.755.593)	(633.326.369)
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.418.359.233	5.114.776.969
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(27.071.248.493)	4.996.325.352
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		1.760.325.902	(1.070.016.767)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		13.492.447.218	(1.540.007.593)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(430.157.874)	195.303.453
- Tiền lãi vay đã trả	14		(57.836.830)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(429.355.202)	(2.223.415.317)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.053.923.520	389.703.216
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.930.625.869)	(7.597.462.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.194.168.395)	(1.734.793.547)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(800.000.000)	(387.735.185)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	28	22.727.273	-
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	2.783.623	3.073.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(774.489.104)	(384.662.177)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33	18	9.965.307.155	-
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(4.967.213.512)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.998.093.643	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(8.970.563.856)	(2.119.455.724)
Tiền đầu năm	60	4	10.780.947.751	12.900.403.475
Tiền cuối năm	70	4	1.810.383.895	10.780.947.751



Lê Thị Kim Ngân
Người lập biểu



Kiều Liên Nhanh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thù
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 4 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301897104, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 20 tháng 9 năm 2010. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp cấp thay đổi lần thứ 12 vào ngày 17 tháng 8 năm 2025, do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có trụ sở chính tại 1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.
- Quản lý, duy tu và xây dựng các công trình giao thông công cộng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 247 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 264 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.
--------------------------------------	---

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------|-----------|
| • Nhà cửa và vật kiến trúc | 2 - 5 năm |
| • Phương tiện vận tải | 6 - 8 năm |
| • Thiết bị quản lý | 2 - 8 năm |

3.6. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí lãi vay được hạch toán như chi phí hoạt động phát sinh trong năm.

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho Chủ sở hữu sau khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Thành viên và được Chủ sở hữu phê duyệt tại phiên họp thường niên.

- **Quỹ Đầu tư phát triển**
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- **Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi**
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.
- **Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**
Các Quỹ khác được trích lập theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được tính vào chi phí kinh doanh với mức trích tối đa 20% trên lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm.

Quỹ này được trích lập để thực hiện các nhiệm vụ:

- Thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Công ty;
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty;
- Chi nộp về quỹ phát triển khoa học và công nghệ của nhà nước theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 11 Nghị định 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 (Nghị định 95) của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ (KH-CN) và Nghị định 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, có hiệu lực từ ngày 14 tháng 10 năm 2025 thay thế cho Nghị định 95.
- Chi quản quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Doanh nghiệp.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về Hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 3.12).

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.12. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán.

3.13. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.233.000	15.842.145
Tiền gửi ngân hàng	1.806.150.895	10.765.105.606
TỔNG CỘNG	1.810.383.895	10.780.947.751

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng khu vực huyện Bình Chánh	89.831.330.834	58.122.463.155
Ủy ban Nhân dân xã Bình Lợi	3.453.087.622	5.565.270.222
Công ty Cổ phần Xây dựng Môi trường Sạch	362.101.000	3.618.945.000
Ủy ban Nhân dân xã Tân Nhựt	-	354.009.991
Phòng Quản lý đô thị huyện Bình Chánh	-	668.014.151
Phải thu các khách hàng khác	3.604.117.379	1.506.817.578
TỔNG CỘNG (*)	97.250.636.835	69.835.520.097

(*) Trong đó, số cuối năm chưa được đối chiếu, xác nhận là 7.419.306.001 VND và số dư đã quá hạn thanh toán là 7.646.507.298 VND.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng	1.190.276.842	1.190.276.842
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	44.282.224	30.845.616
TỔNG CỘNG (*)	1.234.559.066	1.221.122.458

(*) Trong đó, số cuối năm chưa được đối chiếu, xác nhận là 1.234.559.066 VND và số dư đã quá hạn thanh toán là 1.198.622.458 VND.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	1.009.780.000	1.376.240.000
Phải thu khác	34.395.625	21.749.742
TỔNG CỘNG	1.044.175.625	1.397.989.742

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	728.649.323	-	2.488.975.225	-
TỔNG CỘNG	728.649.323	-	2.488.975.225	-

Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình nhà tiếp nhận rác và nhà ủ phân phát sinh từ nhiều năm trước đã dừng thi công từ năm 2015 với giá trị là 635.529.323 VND. Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi và cũng như tính khả thi nếu tiếp tục thực hiện đối với công trình này.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	377.996.633	7.182.698.639	157.545.455	7.718.240.727
Xây dựng cơ bản	387.735.185	-	869.864.814	1.257.599.999
Thanh lý, nhượng bán	-	(609.331.456)	(157.545.455)	(766.876.911)
Số cuối năm	765.731.818	6.573.367.183	869.864.814	8.208.963.815
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	38.181.818	4.563.367.183	-	4.601.549.001
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	179.771.318	6.136.621.863	157.545.455	6.473.938.636
Khấu hao trong năm	194.049.764	376.076.792	181.221.836	751.348.392
Thanh lý, nhượng bán	-	(609.331.456)	(157.545.455)	(766.876.911)
Số cuối năm	373.821.082	5.903.367.199	181.221.836	6.458.410.117
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	198.225.315	1.046.076.776	-	1.244.302.091
Số cuối năm	391.910.736	669.999.984	688.642.978	1.750.553.698

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là Nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước.

Căn cứ theo văn bản số 6013/UBND-CNN của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 11 năm 2009, từ năm 2012 Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư.

Tình hình biến động Bất động sản đầu tư là Nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trong năm như sau:

	VND		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước			
Số đầu năm	85.722.000	46.694.595	39.027.405
Số cuối năm	<u>85.722.000</u>	<u>46.694.595</u>	<u>39.027.405</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng điểm hẹn tập kết rác xã Vĩnh Lộc B (cũ)	-	387.735.185
TỔNG CỘNG	<u>-</u>	<u>387.735.185</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tiền thuê đất	-	5.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	26.400.000
Chi phí sửa chữa xe, máy ép rác	509.441.667	-
Chi phí trả trước khác	10.703.454	-
TỔNG CỘNG	<u>520.145.121</u>	<u>31.400.000</u>

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa trạm ép rác Lê Minh Xuân và Trụ sở Công ty	265.382.043	323.969.290
TỔNG CỘNG	<u>265.382.043</u>	<u>323.969.290</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Môi trường Sài Thành	16.499.192.726	16.499.192.726	12.412.705.417	12.412.705.417
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Ngọc Long	2.922.867.800	2.922.867.800	3.172.868.500	3.172.868.500
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng AG	814.990.246	814.990.246	4.071.834.246	4.071.834.246
Công ty TNHH Môi trường Kim Gia	4.762.820.984	4.762.820.984	2.601.322.369	2.601.322.369
Công ty TNHH Dịch vụ Công ích Sài Gòn Xanh	10.759.304.161	10.759.304.161	2.496.786.062	2.496.786.062
Phải trả đối tượng khác	5.485.533.468	5.485.533.468	4.745.510.851	4.745.510.851
TỔNG CỘNG (*)	41.244.709.385	41.244.709.385	29.501.027.445	29.501.027.445

(*) Trong đó, số cuối năm chưa được đối chiếu, xác nhận là 8.145.052.714 VND.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Các khoản người mua trả tiền trước khác	-	-	13.179.499	13.179.499
TỔNG CỘNG	-	-	13.179.499	13.179.499

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối năm	
Thuế Giá trị gia tăng	1.033.273.670	3.864.791.051	(1.862.379.745)	3.035.684.976
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	429.355.202	1.340.469.653	(429.355.202)	1.340.469.653
Thuế Thu nhập cá nhân	(607.544.700)	216.745.800	(282.844.250)	(673.643.150)
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	253.143.474	(253.143.474)	-
Chi phí khấu hao phải hoàn trả ngân sách (**)	20.261.103.135	1.887.439.085	-	22.148.542.220
Khoản phải phải hoàn trả Ngân sách khác	251.629.088	-	-	251.629.088
Các loại thuế khác	-	426.149.031	(426.149.031)	-
TỔNG CỘNG (***)	21.367.816.395	7.988.738.094	(3.253.871.702)	26.102.682.787

Trong đó:

Thuế phải nộp	21.975.361.095	26.776.325.937
Thuế nộp thừa (*)	607.544.700	673.643.150

(*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

- (**) Đây là chi phí khấu hao tài sản cố định của hai (02) trạm ép rác kín tại xã Bình Chánh, xã Lê Minh Xuân và năm (05) xe hooklift thuộc hai trạm ép rác mà Công ty phải hoàn trả cho ngân sách Nhà nước. Trong đó:
- Chi phí khấu hao phải hoàn trả cho giai đoạn từ năm 2018 đến ngày 30 tháng 4 năm 2025 đã được Ủy ban Nhân dân xã Bình Chánh phê duyệt theo công văn số 2463/UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 là 21.492.628.236 VND.
 - Chi phí khấu hao phải hoàn trả cho giai đoạn từ 01 tháng 5 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 được Công ty ước tính trên khối lượng thực hiện thực tế và đơn giá khấu hao tạm tính là 655.913.984 VND.
- (***) Nếu loại trừ chi phí khấu hao phải hoàn trả ngân sách thì thuế và các khoản phát sinh phải nộp Nhà nước trong năm là 6.101.299.009 VND.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Khoản mục này thể hiện quỹ lương tạm trích phải trả cho người lao động theo hướng dẫn của Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 về quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp Nhà nước và Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28 tháng 4 năm 2025 hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp Nhà nước.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	416.656.992	13.668.144
Bảo hiểm xã hội	524.469.180	174.268.836
Bảo hiểm y tế	92.540.088	30.753.324
Bảo hiểm thất nghiệp	41.128.928	13.668.144
Phải trả cho Ngân sách Nhà nước do thu hộ (a)	5.491.673.570	5.497.053.245
Các khoản phải trả đội thi công	4.446.489.758	9.774.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.851.352.352	2.884.705.831
TỔNG CỘNG (*)	12.864.310.868	18.388.617.524

(*) Trong đó, số cuối năm chưa được đối chiếu, xác nhận là 6.309.999.268 VND.

(a) Khoản thu chi hộ của hoạt động bán căn hộ chung cư, nền nhà tái định cư cho Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nền tái định cư	5.301.409.963	5.363.421.790
Khu 30ha Vĩnh Lộc B (cũ)	190.263.607	133.631.455
TỔNG CỘNG	5.491.673.570	5.497.053.245

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Ông Kiều Thái Quốc	1.700.000.000	-
Ông Phạm Văn Thông	700.000.000	-
TỔNG CỘNG (*)	2.400.000.000	-

(*) Đây là số tiền Công ty mượn các cá nhân trong Công ty để thực hiện chi trả lương hiệu quả công việc năm 2023 cho người lao động theo Biên bản họp ngày 14 tháng 10 năm 2024 được Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và các bên liên quan xác nhận. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được Công ty hoàn trả trong năm 2027 và năm 2028 cho các cá nhân trên theo thỏa thuận trả nợ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

18. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay từ ngân hàng	4.998.093.643	-
TỔNG CỘNG	4.998.093.643	-

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Số đầu năm	Tiền thu từ đi vay	Tiền chi trả nợ gốc vay	Số cuối năm
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	9.965.307.155	(4.967.213.512)	4.998.093.643

Chi tiết của các khoản vay tại ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.
Hợp đồng tín dụng	Số 312/2025/HDTD/PMH ngày 01 tháng 10 năm 2025.
Hạn mức cho vay	10.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Lãi suất áp dụng tại ngày 31/12/2025 là từ 7,9%/năm đến 9,1%/năm.
Thời hạn vay	Không quá 06 tháng, theo từng giấy nhận nợ cụ thể.
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động dịch vụ công ích, xây dựng.
Tài sản đảm bảo	Tín chấp.
Số dư cuối năm	4.998.093.643 VND

19. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Chủ sở hữu. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.244.618.863	10.807.869.443
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 21.1)	10.004.857.425	-
Sử dụng trong năm	(6.806.272.335)	(7.563.250.580)
Thu tiền từ cấp trên tặng	16.860.000	-
Số cuối năm	6.460.063.953	3.244.618.863

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ này được trích lập từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các hoạt động liên quan đến việc phát triển khoa học và công nghệ trong Công ty. Biến động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Quỹ PTKH&CN) trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.594.177.597	1.674.551.793
Trích lập trong năm	220.000.000	220.000.000
Sử dụng trong năm	(181.442.098)	(300.374.196)
Chuyển giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ Quỹ PTKH&CN chưa khấu hao hết sang phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh	(750.935.499)	-
Số cuối năm	881.800.000	1.594.177.597

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	8.792.737.786	552.952.173	5.923.325.931	15.269.015.890
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	5.102.215.362	5.102.215.362
Hoàn trả ngân sách Nhà nước	-	(552.952.173)	-	(552.952.173)
Giảm khác	-	-	(63.305.872)	(63.305.872)
Số cuối năm	8.792.737.786	-	10.962.235.421	19.754.973.207
Năm nay				
Số đầu năm	8.792.737.786	-	10.962.235.421	19.754.973.207
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	4.971.354.647	4.971.354.647
Trích lập quỹ từ lợi nhuận (*)	-	957.377.996	(10.962.235.421)	(10.004.857.425)
Số cuối năm	8.792.737.786	957.377.996	4.971.354.647	14.721.470.429

(*) Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐTV-DVCI ngày 21 tháng 01 năm 2025 và Nghị quyết số 34A/NQ-HĐTV-DVCI ngày 21 tháng 3 năm 2025 về việc thống nhất phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 và năm 2024 của Công ty.

22. NGUỒN KINH PHÍ

Thay đổi nguồn kinh phí được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(14.680.035.840)	(15.035.526.776)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	389.703.216
Chi sự nghiệp	(44.668.010)	(34.212.280)
Số cuối năm	<u>(14.724.703.850)</u>	<u>(14.680.035.840)</u>

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	109.510.532.553	128.517.669.852
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	104.182.560.654	105.621.681.483
Doanh thu xây dựng công trình công ích	5.327.971.899	22.895.988.369
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.041.502.056)	(9.129.679.278)
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	(4.041.502.056)	(9.129.679.278)
DOANH THU THUẦN	<u>105.469.030.497</u>	<u>119.387.990.574</u>
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	100.141.058.598	96.631.888.361
Doanh thu xây dựng công trình công ích	5.327.971.899	22.756.102.213

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ công ích	86.900.433.586	85.723.048.970
Giá vốn xây dựng công trình công ích	5.048.176.068	21.736.468.637
TỔNG CỘNG	<u>91.948.609.654</u>	<u>107.459.517.607</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.783.623	3.073.008
TỔNG CỘNG	<u>2.783.623</u>	<u>3.073.008</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	57.836.830	-
TỔNG CỘNG	57.836.830	-

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.485.399.202	5.509.182.112
Chi phí đồ dùng văn phòng	189.170.629	141.917.490
Thuế, phí và lệ phí	50.791.903	72.198.613
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.637.617.108)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	322.433.419	258.113.305
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	720.065.222	884.673.769
TỔNG CỘNG	7.767.860.375	5.228.468.181

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22.727.273	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ Quỹ PTKH&CN chưa khấu hao hết sang phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh	750.935.499	-
	773.662.772	-
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	(166.729.533)	(255.476.836)
	(166.729.533)	(255.476.836)
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	606.933.239	(255.476.836)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.961.365.884	29.174.630.647
Chi phí nhân công	41.214.799.391	42.803.587.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.488.600.379	7.198.770.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.137.762.305	26.821.485.650
Các chi phí khác	8.138.508.433	6.944.988.518
TỔNG CỘNG	99.941.036.392	112.943.462.624

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.304.440.500	6.447.600.958
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Các khoản phạt	166.729.533	255.476.836
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	194.259.232	20.986.187
Thu nhập tính thuế	6.665.429.265	6.724.063.981
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất	1.333.085.853	1.344.812.796
Điều chỉnh thuế TNDN của những năm trước	-	572.800
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.333.085.853	1.345.385.596

30.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

31. CÁC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên ("HĐTV"), Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	2.329.818.833	2.060.349.316
Thù lao	50.058.000	3.320.495
TỔNG CỘNG	2.379.876.833	2.063.669.811

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.



Lê Thị Kim Ngân

Người lập biểu



Kiều Liên Nhanh

Kế toán trưởng



Võ Văn Thủ

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 4 năm 2026



